



lòu diào

漏掉

verb phrase · to miss; to leave out

Example Sentences

wǒ jiǎn chá le sān biàn hái shì lòu diào le yī gè cuò zì
我检查了三遍，还是漏掉了一个错字。

I checked three times, but still missed a typo.

míng dān shàng lòu diào le tā de míng zì
名单上漏掉了他的名字。

His name was left out of the list.

Trace each character, then write the word on your own.

漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏
漏	漏	漏	漏	漏	漏					
掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉
掉	掉	掉								